

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2022

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B01-DN

Mẫu số B02-DN

Mẫu số B03-DN

Mẫu số B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.236.467.095	222.696.441.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	47.073.662.333	47.523.486.911
1. Tiền	111		19.073.662.333	12.523.486.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	94.002.150.000	104.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		94.000.000.000	104.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.848.554.761	30.960.759.561
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	27.166.277.398	28.933.158.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.922.930	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31.486.354.433	2.027.601.288
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	43.698.012.040	39.839.293.371
1. Hàng tồn kho	141		43.698.012.040	39.839.293.371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.614.087.961	370.751.982
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	213.915.250	370.751.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.400.172.711	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.223.427.620	34.434.871.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		33.017.513.850	34.317.398.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.147.227.850	14.428.362.465
- Nguyên giá	222	5.6	152.420.857.685	152.263.357.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(139.273.629.835)	(137.834.995.220)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.870.286.000	19.889.036.000
- Nguyên giá	228		19.889.036.000	19.889.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.750.000)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	57.240.500	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.240.500	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109.673.270	78.473.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	31.199.999	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		78.473.271	78.473.271
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		278.459.894.715	257.131.313.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		101.274.051.800	93.535.473.446
I. Nợ ngắn hạn	310		101.274.051.800	93.535.473.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.502.880.167	8.794.572.067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	7.109.693.170	11.498.715.569
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.12	4.749.173.457	3.892.941.016
4. Phải trả người lao động	314	5.10	51.386.862.846	43.162.275.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	1.764.171.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	7.914.192.429	12.708.291.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.847.078.731	13.478.678.246
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.185.842.915	163.595.840.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	14b	100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	100.557.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	14a	4.975.566.740	4.975.566.740
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.652.386.175	58.062.383.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.062.383.375	8.650.351.459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.590.002.800	49.412.031.916
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		278.459.894.715	257.131.313.561

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Chu Hồng

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

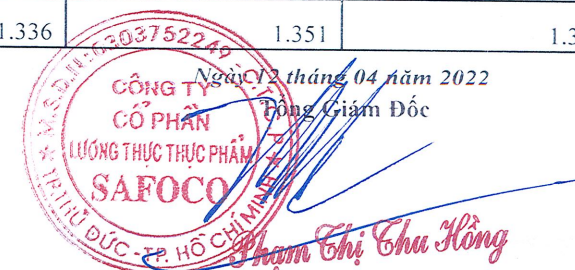
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	189.670.436.767	295.110.619.518	189.670.436.767	295.110.619.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	265.050.443	172.420.408	265.050.443	172.420.408
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	189.405.386.324	294.938.199.110	189.405.386.324	294.938.199.110
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	146.846.934.599	254.861.661.711	146.846.934.599	254.861.661.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.558.451.725	40.076.537.399	42.558.451.725	40.076.537.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.657.484.799	873.839.124	1.657.484.799	873.839.124
7. Chi phí tài chính	22	6.6	78.981.005	68.701.450	78.981.005	68.701.450
8. Chi phí bán hàng	25		21.732.640.682	19.416.248.759	21.732.640.682	19.416.248.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.589.361.095	4.935.180.757	5.589.361.095	4.935.180.757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		16.814.953.742	16.530.245.557	16.814.953.742	16.530.245.557
11. Thu nhập khác	31	6.7	387.530.825	410.520.556	387.530.825	410.520.556
12. Chi phí khác	32	6.8	106.094.430	82.658.958	106.094.430	82.658.958
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		281.436.395	327.861.598	281.436.395	327.861.598
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.096.390.137	16.858.107.155	17.096.390.137	16.858.107.155
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.506.387.337	3.423.751.497	3.506.387.337	3.423.751.497
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.590.002.800	13.434.355.658	13.590.002.800	13.434.355.658
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.351	1.336	1.351	1.336

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thẩm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 1 NĂM 2022

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.731.918.184	290.895.367.229
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(124.619.140.108)	(226.474.013.423)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.319.886.654)	(23.670.372.615)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.356.007.034)	(2.836.738.892)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.627.451.276	847.292.258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.928.377.919)	(5.241.162.813)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.135.957.745	33.520.371.744
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(494.740.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.592.593	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.000.000.000)	(18.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		76.000.000.000	16.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.035.876.643	570.746.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.578.728.736	(1.429.253.737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.163.793.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.163.793.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(449.106.619)	32.091.118.007
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.523.486.911	19.157.309.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(717.959)	(1.625.940)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	47.073.662.333	51.246.801.869

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Chu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 09/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, TP.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 100.557.890.000 đ (Một trăm tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng); tương đương 10.055.789 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.391.127.200	948.769.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.682.535.133	11.574.717.011
Các khoản tương đương tiền	28.000.000.000	35.000.000.000
	<u>47.073.662.333</u>	<u>47.523.486.911</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	94.000.000.000	104.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	<u>94.002.150.000</u>	<u>104.002.150.000</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	27.166.277.398	28.933.158.273
	<u>27.166.277.398</u>	<u>28.933.158.273</u>
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	31.486.354.433	2.027.601.288
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	<u>31.525.354.433</u>	<u>2.066.601.288</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	19.265.910.926	17.046.110.019
Công cụ, dụng cụ	571.121.490	645.424.698
Thành phẩm	23.517.625.412	21.867.278.257
Hàng hóa	343.354.212	280.480.397
	<u>43.698.012.040</u>	<u>39.839.293.371</u>

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác
Số dư đầu kỳ	81.533.901.533	60.118.533.642	9.860.166.353	750.756.157	-
Số tăng trong kỳ	-	437.500.000	-	-	-
- Mua trong năm	-	437.500.000	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	280.000.000	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.000.000	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.533.901.533	60.276.033.642	9.860.166.353	750.756.157	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	77.162.393.070	51.030.375.350	9.055.776.199	586.450.601	-
Số tăng trong kỳ	568.301.525	1.010.372.863	52.460.227	87.500.000	-
- Khấu hao trong kỳ	568.301.525	1.010.372.863	52.460.227	87.500.000	-
Số giảm trong kỳ	-	280.000.000	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.000.000	-	-	-
Số dư cuối kỳ	77.730.694.595	51.760.748.213	9.108.236.426	673.950.601	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4.371.508.463	9.088.158.292	804.390.154	164.305.556	-
Tại ngày cuối kỳ	3.803.206.938	8.515.285.429	751.929.927	76.805.556	-

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 123.479.386.705 VNĐ

Chi phí XD/CB dở dang: 57.240.500 VNĐ

6. Tài sản cố định

6.2. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số dư đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	18.750.000	18.750.000
- Khấu hao trong kỳ	-	18.750.000	18.750.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	18.750.000	18.750.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	19.739.036.000	150.000.000	19.889.036.000
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	131.250.000	19.870.286.000

6.2.1. Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Hà Nội : 19.739.036.000 VNĐ

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội

6.2.2. Chương trình Phần mềm Kế toán công ty: 150.000.000 VNĐ

	31/03/2022	01/01/2022
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	213.915.250	370.751.982
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	83.043.000	166.086.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	130.872.250	204.665.982
7.2. Dài hạn	31.199.999	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	31.199.999	-
	245.115.249	370.751.982
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	57.240.500	-
	57.240.500	-
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2022	01/01/2022
Tài sản cố định	77.378.971	77.378.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.094.300	1.094.300
	78.473.271	78.473.271
10. Phải trả người bán	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả người bán	19.502.880.167	8.794.572.067
Người mua trả tiền trước	7.109.693.170	11.498.715.569
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.749.173.457	3.892.941.016
Phải trả người lao động	51.386.862.846	43.162.275.376
	82.748.609.640	67.348.504.028
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2022	01/01/2022
Thuế GTGT	1.026.306.628	997.232.267
Thuế TNCN	3.506.387.337	2.356.007.034
Thuế TNDN	213.567.492	536.789.715
Thuế tài nguyên	2.912.000	2.912.000
	4.749.173.457	3.892.941.016
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
Các khoản chi phí trích trước	1.764.171.000	-
+Chi phí tiền thuê đất	1.749.171.000	-
+Các khoản trích trước khác	15.000.000	-
	1.764.171.000	-
13. Phải trả khác	31/03/2022	01/01/2022
13.1. Ngắn hạn	7.696.192.429	12.490.291.172
Bảo hiểm xã hội - y tế	166.314.825	110.514.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.529.877.604	12.379.776.752
13.2. Dài hạn	218.000.000	218.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	218.000.000	218.000.000
	7.914.192.429	12.708.291.172

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
Số dư đầu năm nay	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	58.062.383.375	163.595.840.115
-Tăng vốn trong năm nay (*)	-			-	-	-
-LN trong năm nay					13.590.002.800	13.590.002.800
-Phân phối LN trong năm				-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.557.890.000	-	-	4.975.566.740	71.652.386.175	177.185.842.915

Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	31/03/2022	01/01/2022
-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP	51.585.510.000	51.585.510.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	48.972.380.000	48.972.380.000

Cộng**100.557.890.000 100.557.890.000****Chi tiết LNST chưa phân phối**

Năm 2021	58.062.383.375	58.062.383.375
Quý 1 Năm 2022	13.590.002.800	
Cộng	71.652.386.175	58.062.383.375

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2022	01/01/2022
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP	51.585.510.000	51.585.510.000
Vốn góp Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	16.760.000.000	16.751.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	14.167.470.000	10.801.510.000
Vốn góp của cổ đông khác	18.044.910.000	21.419.870.000
	100.557.890.000	100.557.890.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2022	01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp đầu năm	100.557.890.000	100.557.890.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	100.557.890.000	100.557.890.000

d. Cổ phiếu	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.055.789	10.055.789
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/CP

đ. Cổ tức	31/03/2022	01/01/2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	57%	57%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	4.975.566.740	4.975.566.740
	4.975.566.740	4.975.566.740

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
Trong vòng một năm	6.502.600.380	6.502.600.380
Trong vòng hai đến năm năm	-	-
	6.502.600.380	6.502.600.380

b. Ngoại tệ

	31/03/2022	01/01/2022
Nguyên tệ (USD)	29.790	792
Tương đương (VND)	676.222.558	17.935.861

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	189.670.436.767	295.110.619.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>189.670.436.767</u>	<u>295.110.619.518</u>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Chiết khấu thương mại	68.155.373	-
Hàng bán bị trả lại	196.895.070	172.420.408
	<u>265.050.443</u>	<u>172.420.408</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	189.405.386.324	294.938.199.110
	-	-
	<u>189.405.386.324</u>	<u>294.938.199.110</u>
4. Giá vốn hàng bán	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	146.846.934.599	254.861.661.711
	<u>146.846.934.599</u>	<u>254.861.661.711</u>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.345.901.302	731.094.107
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	311.583.497	142.745.017
	<u>1.657.484.799</u>	<u>873.839.124</u>
6. Chi phí bán hàng	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Chi phí vật liệu, bao bì	392.999.288	495.755.445
Chi phí nhân công	4.673.476.023	4.443.480.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.397.696	156.450.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.319.353.239	5.783.137.803
Chi phí khác bằng tiền	10.179.414.436	8.537.424.767
	<u>21.732.640.682</u>	<u>19.416.248.759</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>31/03/2022</u>	<u>31/03/2021</u>
Chi phí vật liệu quản lý	152.774.177	112.576.088
Chi phí nhân công	4.400.640.529	4.160.589.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.549.062	84.799.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.058.888	67.310.652
Chi phí khác bằng tiền	609.338.439	509.905.529
	<u>5.589.361.095</u>	<u>4.935.180.757</u>

8. Chi phí tài chính	31/03/2022	31/03/2021
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.981.005	68.701.450
	78.981.005	68.701.450
9. Thu nhập khác	31/03/2022	31/03/2021
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	37.592.593	-
Cho thuê mặt bằng	294.545.457	294.545.456
Thu nhập khác	55.392.775	115.975.100
	387.530.825	410.520.556
10. Chi phí khác	31/03/2022	31/03/2021
Chi phí khác	106.094.430	82.658.958
	106.094.430	82.658.958
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2022	31/03/2021
Chi phí nguyên vật liệu	113.366.991.236	82.543.533.279
Chi phí nhân công	37.365.377.543	32.606.897.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.737.384.615	3.041.676.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.110.954.015	6.508.362.915
Chi phí khác bằng tiền	11.510.768.250	11.480.298.813
	174.091.475.659	136.180.768.269
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2022	31/03/2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.506.387.337	3.423.751.497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	3.506.387.337	3.423.751.497

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	186.659.448.559	2.737.495.765	8.442.000	189.405.386.324	189.405.386.324
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.540.321.832	1.018.129.893	-	42.558.451.725	42.558.451.725
Tổng chi phí mua TSCĐ	437.500.000			437.500.000	437.500.000
Tài sản bộ phận	83.926.269.939	20.252.640.212		104.178.910.151	104.178.910.151
Tài sản không phân bổ				174.280.984.564	174.280.984.564
Tổng tài sản	83.926.269.939	20.252.640.212	-	278.459.894.715	278.459.894.715
Nợ phải trả của các bộ phận	33.885.853.812	256.597.129		34.142.450.941	34.142.450.941
Nợ phải trả không phân bổ				67.131.600.859	67.131.600.859
Tổng nợ phải trả	33.885.853.812	256.597.129	-	101.274.051.800	101.274.051.800

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	62.163.906.573	127.241.479.751		189.405.386.324	189.405.386.324
Tài sản bộ phận	14.580.844.698	263.879.050.017		278.459.894.715	278.459.894.715
Tổng chi phí mua TSCĐ		437.500.000		437.500.000	437.500.000

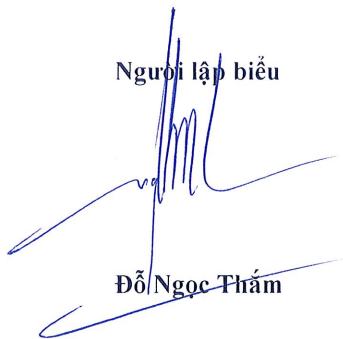
2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	31/03/2022
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ Bán hàng hóa	-
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	34.092.030
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	36.388.620
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	1.908.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty Mua bánh tráng	4.327.725.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm	Cùng Tổng Công ty Mua bao bì	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	-
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	771.000.000
Người mua trả trước ngắn hạn		
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	35.478.761

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Chu Hồng